TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - ĐIỆN BIÊN** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST Ngày 08-8-2025. V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Mạnh Thắng và bà Lê Thị Thanh Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Phương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Điện Biên tham gia phiên tòa*:* Bà Cầm Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2025/TLST-HN&GĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị T**; sinh năm 1999; địa chỉ: Xóm V, xã K, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm V, xã K, tỉnh Phú Thọ) - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Lò Văn T1**, sinh năm 1999; địa chỉ: Bản S, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (nay là bản S, xã T, tỉnh Điện Biên) - Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2025 và bản tự khai nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 chung sống như vợ chồng từ năm 2016 đến ngày 08/9/2020 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Phú Thọ), kết hôn tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 08 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống không có tiếng nói chung. Anh Lò Văn T1 hay ghen không có căn cứ, anh chị đã sống ly thân từ tháng 11/2024 cho đến nay. Từ khi sống ly thân anh chị không còn quan tâm, thương yêu và liên lạc chia sẻ gì. Tình cảm vợ chồng không

còn, chị Bùi Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lò Văn T1.

Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 có 01 con chung; cháu Lò Minh K, sinh ngày 10/8/2020, hiện chị Bùi Thị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Lò Minh K, sinh ngày 10/8/2020 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nợ chung: Chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 không có.

Ngày 14/5/2025 thụ lý vụ án, đến ngày 28 và ngày 29/5/2025 Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của đương sự về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các bên đương sự, qua xác minh cho thấy: Sau khi kết hôn chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 sinh sống tại xóm V, xã K, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm V, xã K, tỉnh Phú Thọ), sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân; anh chị có 01 con chung hiện đang ở cùng chị Bùi Thị T; về điều kiện nuôi con, chị Bùi Thị T ngoài làm ruộng ra chị còn đi làm thuê có thu nhập ổn định. Anh Lò Văn T1 đi làm thuê ở xa và chính quyền địa phương không biết địa chỉ nơi ở, nơi làm việc mình; địa phương không nắm rõ anh Lò Văn T1 làm gì và cụ thể ở đâu, không thể tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Lò Văn T1. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết các văn bản tố tụng anh Lò Văn T1 vẫn không có mặt nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngày 27/6/2025, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng anh Lò Văn T1 vắng mặt không có lý do. Tòa án đã lập biên bản về sự vắng mặt không có lý do của anh Lò Văn T1 và tiến hành niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật. Ngày 27/6/2025, chị Bùi Thị T đã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 22/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2025 và đã tống đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật, anh Lò Văn T1 vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định.

Tại phiên tòa ngày 08/8/2025, chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và bản tự khai. Anh Lò Văn T1 vắng mặt lần 2 không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thấy rằng. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án, đảm bảo việc giải quyết vụ án kịp thời, đúng pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Điện

Biên không có yêu cầu, kiến nghị gì. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh sự vắng mặt của bị đơn nơi cư trú, tình trạng hôn nhân, tống đạt và niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho anh Lò Văn T1, nhưng anh Lò Văn T1 vẫn không có mặt tại Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh Lò Văn T1 đã tự từ bỏ các quyền và không thực hiện nghĩa vụ của mình. Ngày 27/6/2025 chị Bùi Thị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Bùi Thị T, được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lò Văn T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 tại phiên tòa.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Về kết hôn: Chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ Giấy chứng nhận kết

hôn cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Chị Bùi Thị T khai nguyên nhân mâu thuẫn gia đình do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn và anh chị đã sống ly thân.

Về tình trạng hôn nhân: Lời khai của chị Bùi Thị T về tình trạng hôn nhân là có căn cứ phù hợp với các biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, thực tế anh chị đã sống ly thân và trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm tới ai. Hội đồng xét xử nhận định chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 không còn tình cảm vợ chồng; không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T.

[4] Về con chung: Tại các Biên bản xác minh ngày 28 và 29/5/2025 đối với đương sự thể hiện, chị Bùi Thị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lò Minh K, sinh ngày 10/8/2020; anh Lò Văn T1 thường xuyên đi làm thuê ở xa, không thông tin về gia đình. Xét thấy, yêu cầu nuôi con sau ly hôn của chị Bùi Thị T đã đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Căn cứ theo quy định tại Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Phát biểu của kiểm sát viên: Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 9, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải,

đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 9, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T đối với bị đơn anh Lò Văn T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lò Văn T1.

- Về con chung:

Giao cháu Lò Minh K, sinh ngày 10/8/2020 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Bùi Thị T có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; anh Lò Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Chị Bùi Thị T và anh Lò Văn T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn; khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị T đã nộp: 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 4 ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày niêm yết bản án sơ thẩm tại địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND khu vực 3 - Điện Biên;
- THADS tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Kim Bôi, tỉnh Phú Thọ (Cơ quan thực hiện ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Việt Hương